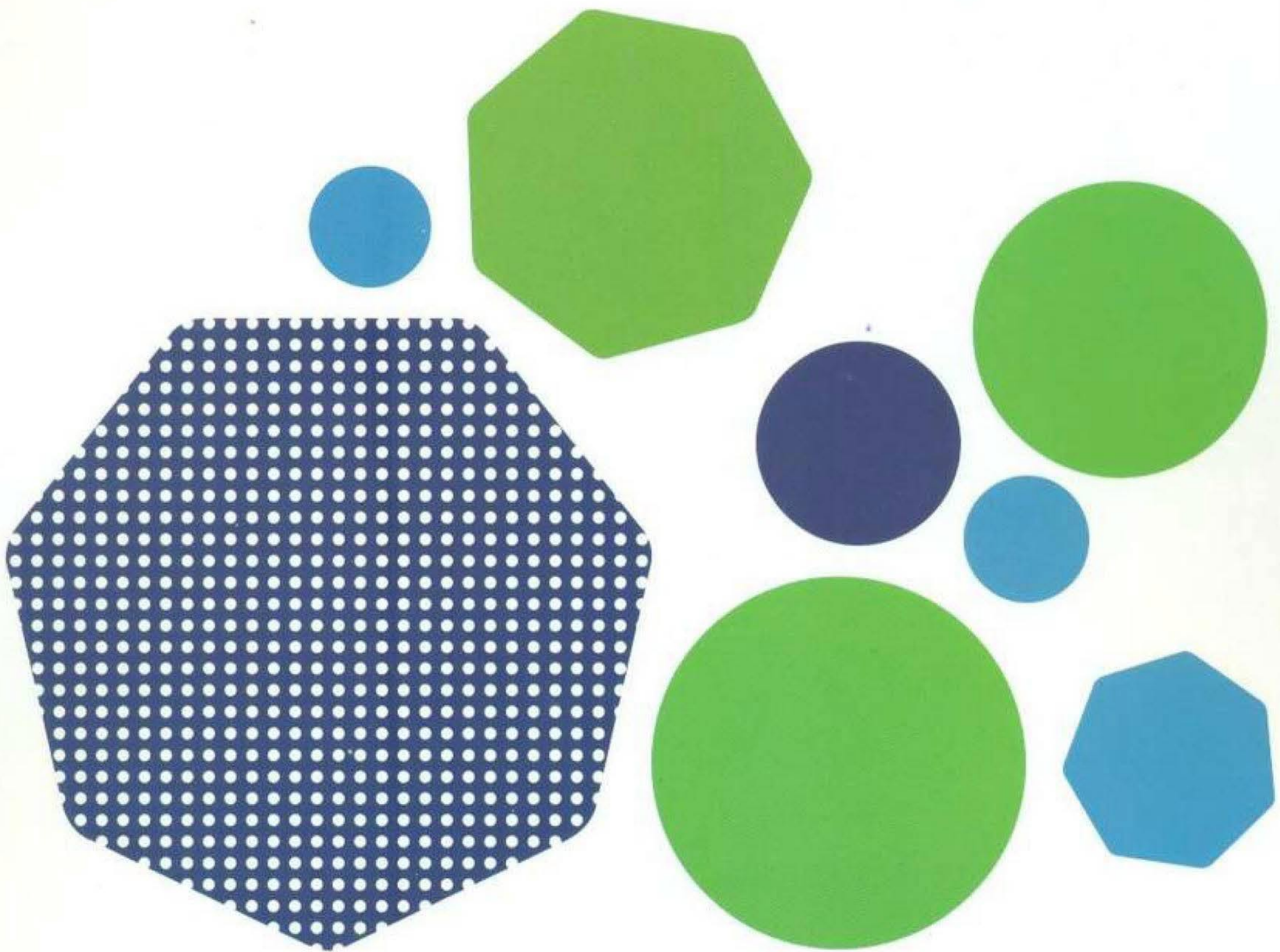


**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Từ ngày 20/04/2015
	Phó Chủ tịch phụ trách	Từ ngày 01/08/2014 đến ngày 20/04/2015
Ông Cao Đăng Phúc	Thành viên	Thôi giữ chức ngày 20/04/2015
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Thành viên	
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2015
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2015

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Hào	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2015
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên	Thôi giữ chức từ ngày 20/04/2015

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các nội dung đã nêu tại Thuyết minh số 38 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 5 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu các Báo cáo tài chính chưa được soát xét của các Công ty con bao gồm:

- Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Công trình 791 và Công ty Cổ phần Công trình 875;
- Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 05/03/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Công trình 793;
- Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 18/03/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Công trình 798.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 13 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, do không thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng và Đô thị Đường sắt nên khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc các báo cáo các Công ty con chưa được soát xét nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0798-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.048.660.343.337	1.018.987.276.580
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	116.138.504.094	62.102.283.920
Tiền	111		108.263.699.808	43.057.645.420
Các khoản tương đương tiền	112		7.874.804.286	19.044.638.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		563.818.709.287	480.782.921.345
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	542.295.782.613	472.193.348.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.367.088.041	15.256.399.749
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	15.783.289.837	18.849.052.467
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(22.627.451.204)	(25.515.879.436)
Hàng tồn kho	140	7	360.862.852.297	460.021.311.856
Hàng tồn kho	141		360.862.852.297	460.021.311.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.840.277.659	16.080.759.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.816.792.085	1.246.614.035
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.586.185.896	14.185.531.885
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	437.299.678	648.613.539
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302.499.267.362	316.227.442.379
Các khoản phải thu dài hạn	210		17.160.232.127	476.778.900
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	3.640.273.435	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	13.519.958.692	476.778.900
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		216.976.021.210	250.677.239.463
Tài sản cố định hữu hình	221	9	210.898.517.156	236.827.182.269
- Nguyên giá	222		486.204.118.927	504.299.634.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.305.601.771)	(267.472.451.961)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.077.504.054	6.171.758.654
- Nguyên giá	228		6.285.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.308.846)	(114.054.246)
Bất động sản đầu tư	230	11	4.239.008.950	4.352.730.250
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.447.056.141)	(1.333.334.841)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	8.580.510.561	7.678.298.540
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.580.510.561	7.678.298.540
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	23.984.500.000	27.359.500.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	20.875.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		31.558.994.514	33.361.193.766
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	24.153.759.636	28.300.252.270
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.405.234.878	5.060.941.496
TỔNG TÀI SẢN	270		1.351.159.610.699	1.335.214.718.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		977.307.162.699	985.862.239.315
Nợ ngắn hạn	310		930.618.953.293	930.437.455.992
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	434.050.273.284	452.265.745.942
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124.658.990.626	116.714.788.050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	28.800.624.097	24.010.473.458
Phải trả người lao động	314		16.373.804.797	17.971.664.439
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.474.039.758	3.567.748.261
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	33.080.546.434	16.537.190.496
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	246.271.093.930	249.708.355.752
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	27.754.153.706	43.555.424.053
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.155.426.661	6.106.065.541
Nợ dài hạn	330		46.688.209.406	55.424.783.323
Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	17	4.478.451.727	2.491.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	42.209.757.679	52.933.583.323
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		373.852.448.000	349.352.479.644
Vốn chủ sở hữu	410	20	373.852.448.000	349.352.479.644
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		134.407.156.390	127.957.373.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.681.644.514	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.154.892.787	36.816.445.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.154.892.787	36.816.445.139
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.971.837.212	2.941.743.615
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.351.159.610.699	1.335.214.718.959



Nguyễn Thành Long
Tông Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	436.574.195.382	644.824.738.210
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	20.743.993	24.300.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		436.553.451.389	644.800.438.210
Giá vốn hàng bán	11	23	347.628.245.255	534.784.526.548
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.925.206.134	110.015.911.662
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.033.198.087	625.379.857
Chi phí tài chính	22	25	14.606.936.160	15.540.613.128
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.549.921.605</i>	<i>14.677.696.108</i>
Chi phí bán hàng	25	26	663.022.333	1.057.822.900
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	53.019.968.445	52.990.909.193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.668.477.283	41.051.946.298
Thu nhập khác	31	27	503.885.901	1.433.242.911
Chi phí khác	32	28	718.647.987	2.783.539.802
Lợi nhuận khác	40		(214.762.086)	(1.350.296.891)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.453.715.197	39.701.649.407
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	7.098.109.194	9.674.315.706
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(2.344.293.382)	(7.740.412)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.699.899.385	30.035.074.113
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ			16.154.892.787	30.035.074.113
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			545.006.598	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.045	2.137



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	21.453.715.197	39.701.649.407
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.345.783.668	19.538.314.864
Các khoản dự phòng	03	(18.657.233.579)	(50.809.383)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	235.856	3.682.521
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(845.039.842)	1.897.731.525
Chi phí lãi vay	06	13.549.921.605	14.677.696.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.847.382.905	75.768.265.042
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(70.255.431.397)	181.154.974.666
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	171.906.568.702	172.068.633.805
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(81.761.659.196)	(144.882.971.374)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.413.317.877	(189.608.591)
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.901.076.713)	(17.420.750.403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.362.622.878)	(21.428.191.105)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.534.946.269	2.974.874.104
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.854.968.284)	(1.304.571.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.566.457.285	246.740.654.668
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.730.421.636)	(3.502.119.091)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.616.663.636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.088.125.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.921.468	625.379.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.267.288.468	(6.876.739.234)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	28.765.444.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	160.218.897.930	12.164.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.614.669.276)	(232.272.364.529)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.166.962.377)	(4.722.866.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.202.710.277	(224.831.230.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	54.036.456.030	15.032.684.857
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4 62.102.283.920	24.772.719.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(235.856)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4 116.138.504.094	39.805.404.710



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 30/06/2015 là 156 người.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Công trình 791 (1)	28.201.799.000	63,83%
2	Công ty TNHH MTV Công trình 792 (2)	25.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793 (3)	24.132.088.000	76,66%
4	Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796 (4)	25.000.000.000	100%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798 (5)	24.250.900.000	82,47%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875 (1)	40.340.300.000	57,01%
7	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	34.000.000.000	100%
8	Công ty TNHH MTV Công trình 879	25.000.000.000	100%
9	Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	34.000.000.000	100%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100%

(1) Số liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình 791 và Công ty Cổ phần Công trình 875 được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 chưa được kiểm toán hoặc soát xét;

(2) Số liệu báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công trình 792 được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu đã được kiểm toán cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 25/05/2015. Công ty TNHH MTV Công trình 792 chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 26/06/2015;

(3) Công ty Cổ phần Công trình 793 (trước đây là Công ty TNHH MTV Công trình 793) chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 05/03/2015. Số liệu báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 04/03/2015 đã được kiểm toán và số liệu báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 05/03/2015 đến 30/06/2015 chưa được kiểm toán hoặc soát xét;

(4) Số liệu báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796 được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu đã được kiểm toán cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 24/06/2015. Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796 chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 25/06/2015;

(5) Công ty Cổ phần Công trình 798 (trước đây là Công ty TNHH MTV Công trình 798) chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 18/03/2015. Số liệu báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 17/03/2015 đã được kiểm toán và số liệu báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 18/03/2015 đến 30/06/2015 chưa được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong giai đoạn này.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Do không thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của các Công ty liên kết, liên doanh nên khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Tiền thuê đất năm 2015

Được hạch toán theo thông báo của Cơ quan Thuế, 06 tháng đầu năm 2015, Công ty đã ghi nhận 50% chi phí thuê đất của năm 2015 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Công ty Mẹ và các Công ty con được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng đất.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Công ty đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

3.12 NGOẠI TỆ

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được sử dụng để phân phối lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	7.065.428.937	5.599.879.105
Tiền gửi ngân hàng	101.198.270.871	37.457.766.315
Các khoản tương đương tiền (*)	7.874.804.286	19.044.638.500
Cộng	116.138.504.094	62.102.283.920

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	542.295.782.613	472.193.348.565
- Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hoá	39.401.273.717	32.966.705.281
- Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn	15.620.540.937	5.395.240.860
- Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	25.281.335.214	25.281.335.214
- Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú	28.168.320.576	15.777.391.872
- Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	22.556.539.890	21.464.255.455
- Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	13.554.184.126	13.001.725.839
- Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình	16.137.252.760	17.538.770.374
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	25.232.825.058	23.766.709.073
- Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình	16.671.136.424	15.059.286.730
- Công ty TNHH MTV QLĐS Thuận Hải	15.900.496.376	2.220.897.784
- Các đối tượng khác	323.771.877.535	299.721.030.083
b. Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn	3.640.273.435	-
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	1.087.911.444	-
- Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	1.019.167.726	-
- Các đối tượng khác	1.533.194.265	-
Cộng	545.936.056.048	472.193.348.565
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	561.466.100	591.556.100
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	561.466.100	591.556.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.783.289.837	616.565.293	18.849.052.467	3.154.575.585
- Tạm ứng	2.930.064.199	-	2.205.745.966	-
- Kinh phí công đoàn	25.479.023	-	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	687.499.999	-	-	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	782.204.669	-	43.600.000	-
- Phải thu khác	10.430.807.140	616.565.293	16.599.706.501	3.154.575.585
+ Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
+ Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	5.994.485.728	-	-	-
+ Phải thu ngắn hạn khác	2.736.321.412	616.565.293	14.899.706.501	3.154.575.585
Dài hạn	13.519.958.692	2.496.712.792	476.778.900	-
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978	-	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng - các Ban quản lý Dự án	7.614.770.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	-	-
- Chênh lệch đánh giá giảm giá hàng hóa cổ phần hóa	713.782.814	713.782.814	-	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	1.308.475.900	-	476.778.900	-
- Tạm ứng	400.000.000	-	-	-
Cộng	29.303.248.529	3.113.278.085	19.325.831.367	3.154.575.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	86.633.420.039	-	89.819.077.121	-
Công cụ, dụng cụ	7.874.731.914	-	7.679.108.126	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	225.358.424.951	-	246.641.963.665	-
Thành phẩm	10.809.332.009	-	9.790.343.511	-
Hàng hóa	30.186.943.384	-	106.090.819.433	-
Cộng	360.862.852.297	-	460.021.311.856	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.816.792.085	1.246.614.035
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	81.862.272	651.723.431
- Chi phí cải tạo nhà 131 - Thạch Hãn	-	77.358.637
- Sửa chữa thang máy tòa nhà số 9 - Láng Hạ	-	38.885.910
- Chi phí bảo hiểm thiết bị năm 2015	511.470.913	268.628.892
- Chi phí thuê đất năm 2015	1.921.784.579	-
- Chi phí lãi vay huy động vốn CBCNV	57.196.000	104.660.000
- Chi phí trả trước khác	244.478.321	105.357.166
b. Dài hạn	24.153.759.636	28.300.252.270
- Chi phí sử dụng đất tại Quế Võ - Bắc Ninh	4.160.804.406	4.215.432.506
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	13.296.537.895	16.909.565.314
- Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - H.Nội	942.726.475	1.249.957.725
- Chi phí quyền sử dụng đất tại Công ty CP Công trình 796	1.014.110.357	1.025.115.857
- Chi phí quyền sử dụng đất tại Công ty CP Công trình 792	277.466.564	349.849.364
- Chi phí thuê đất Công ty CP Công trình 875	157.090.590	174.545.190
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	953.851.530	344.092.500
- Chi phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	1.786.363.636	2.381.818.182
- Chi phí thăm dò Mỏ đá Minh Cẩm	163.900.909	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	733.900.587	1.649.875.632
- Chi phí trả trước dài hạn khác	667.006.687	-
Cộng	26.970.551.721	29.546.866.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
01/01/2015	97.895.370.995	302.073.163.145	101.491.991.905	2.839.108.185	504.299.634.230				
- Mua trong kỳ	-	5.916.222.728	1.142.562.909	83.164.545	7.141.950.182				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.008.750.903	-	-	-	2.008.750.903				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(72.108.665)	(4.217.062.728)	-	(4.289.171.393)				
- Giảm khác (*)	-	(22.957.044.995)	-	-	(22.957.044.995)				
30/06/2015	99.904.121.898	284.960.232.213	98.417.492.086	2.922.272.730	486.204.118.927				
HAO MÒN LŨY KẾ									
01/01/2015	36.166.137.833	162.955.494.538	65.767.797.464	2.583.022.126	267.472.451.961				
- Khấu hao trong kỳ	2.551.781.739	11.790.226.682	4.739.784.591	56.014.756	19.137.807.768				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(72.108.665)	(1.932.820.418)	-	(2.004.929.083)				
- Giảm khác (*)	-	(9.299.728.875)	-	-	(9.299.728.875)				
30/06/2015	38.717.919.572	165.373.883.680	68.574.761.637	2.639.036.882	275.305.601.771				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
01/01/2015	61.729.233.162	139.117.668.607	35.724.194.441	256.086.059	236.827.182.269				
30/06/2015	61.186.202.326	119.586.348.533	29.842.730.449	283.235.848	210.898.517.156				

(*) Là nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ là máy chèn áo được điều chuyển cho Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình theo Quyết định số 428/QĐ-ĐS ngày 08/04/2015 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam;

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 100.897.365.777 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 99.977.964.290 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2015	6.285.812.900	6.285.812.900
30/06/2015	<u>6.285.812.900</u>	<u>6.285.812.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2015	114.054.246	114.054.246
- Khấu hao trong kỳ	94.254.600	94.254.600
30/06/2015	<u>208.308.846</u>	<u>208.308.846</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2015	<u>6.171.758.654</u>	<u>6.171.758.654</u>
30/06/2015	<u>6.077.504.054</u>	<u>6.077.504.054</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2015 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	1.333.334.841	113.721.300	-	1.447.056.141
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.333.334.841	113.721.300	-	1.447.056.141
Giá trị còn lại	4.352.730.250	-	(113.721.300)	4.239.008.950
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	4.352.730.250	-	(113.721.300)	4.239.008.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.580.510.561	8.580.510.561	7.678.298.540	7.678.298.540
- Xây dựng nhà kho chứa vật tư tại Đà Nẵng	-	-	1.073.501.713	1.073.501.713
- Xây dựng Kho Xăng An Cựu	3.151.015.884	3.151.015.884	1.490.855.930	1.490.855.930
- Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	4.482.609.743	4.482.609.743	4.410.115.457	4.410.115.457
- Công trình khác	946.884.934	946.884.934	703.825.440	703.825.440
Cộng	8.580.510.561	8.580.510.561	7.678.298.540	7.678.298.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.984.500.000	-	23.984.500.000	27.359.500.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	17.500.000.000	-	17.500.000.000	20.875.000.000
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư và XD Đường sắt	-	-	-	3.375.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt (*)	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư vào Đơn vị khác	6.484.500.000	-	6.484.500.000	6.484.500.000
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	-	6.384.500.000	6.384.500.000

(*) Do không thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng và Đô thị Đường sắt nên khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	434.050.273.284	434.050.273.284	452.265.745.942	452.265.745.942
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	295.103.213.421	295.103.213.421	339.798.104.650	339.798.104.650
- Các đối tượng khác	138.947.059.863	138.947.059.863	112.467.641.292	112.467.641.292
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	434.050.273.284	434.050.273.284	452.265.745.942	452.265.745.942
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	295.103.213.421	295.103.213.421	339.798.104.650	339.798.104.650
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	295.103.213.421	295.103.213.421	339.798.104.650	339.798.104.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp	24.010.473.458	29.444.787.770	24.654.637.131	28.800.624.097
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	12.166.416.627	16.516.637.047	16.241.109.740	12.441.943.934
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.000	20.743.993	21.254.852	7.589.141
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.988.359	11.988.359	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.400.041.753	7.098.109.195	4.362.622.878	9.135.528.070
- Thuế thu nhập cá nhân	411.506.787	368.020.273	298.426.869	481.100.191
- Thuế tài nguyên	557.557.443	335.147.320	760.000.000	132.704.763
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.073.363.440	4.338.134.645	1.925.705.834	6.485.792.251
- Các loại thuế khác	-	61.011.952	52.480.643	8.531.309
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	393.487.408	694.994.986	981.047.956	107.434.438
b. Phải thu	648.613.539	1.018.607.208	1.229.921.069	437.299.678
- Thuế giá trị gia tăng	189.576.000	47.160.164	101.198.865	135.537.299
- Thuế xuất, nhập khẩu	213.864.701	83.897.678	-	297.762.379
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.918.848	143.354.750	179.273.598	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	194.596.644	737.194.616	931.791.260	-
- Các loại thuế khác	1.000.000	7.000.000	4.000.000	4.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.657.346	-	13.657.346	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước chi phí công trình	10.051.844.062	1.599.226.772
+ Dự án cầu chung Cầu Km 982	-	1.069.334.954
+ Gói 16/KV2: Cải tạo K1, 2 Km 825	-	529.891.818
+ Gói 9: Cầu Km 923, Cầu Km 937	2.142.077.935	-
+ Gói 10: Cầu Km 1166 đến Cầu Km 1180	6.570.395.217	-
+ Gói 4: Đặt đường số 3 Ga Phú Hiệp	1.339.370.910	-
Trích trước chi phí khác	422.195.696	1.968.521.489
Cộng	10.474.039.758	3.567.748.261

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn	33.080.546.434	16.537.190.496
Kinh phí công đoàn	645.457.010	590.542.659
Bảo hiểm xã hội	2.644.206.843	690.122.199
Bảo hiểm y tế	247.014.160	47.073.036
Bảo hiểm thất nghiệp	123.504.805	12.329.472
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.403.626.867	1.248.860.244
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.016.736.749	13.948.262.886
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	3.082.422.121	2.228.481.499
Quỹ tìm kiếm việc làm	5.054.277.977	4.660.698.576
Phải trả các đối tượng khác	6.880.036.651	7.059.082.811
b. Dài hạn	4.478.451.727	2.491.200.000
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2.113.200.000	2.341.200.000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lãng Cô	532.924.454	-
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	199.590.302	-
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	971.150.088	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội	410.937.682	-
Phân ban CSHT đường sắt KVI	100.649.201	-
Ký quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
Cộng	37.558.998.161	19.028.390.496

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	27.754.153.706	43.555.424.053
Cộng	27.754.153.706	43.555.424.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	246.271.093.930	246.271.093.930	158.315.897.930	161.753.159.752	249.708.355.752	249.708.355.752
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	-	-	-	1.346.600.000	1.346.600.000	1.346.600.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	6.465.576.817	6.465.576.817	6.465.576.817	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	1.389.962.000	1.389.962.000	1.389.962.000	-	-	-
- Vay cán bộ công nhân viên	10.116.000.000	10.116.000.000	10.316.000.000	12.735.000.000	12.535.000.000	12.535.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	7.066.000.000	7.066.000.000	-	11.274.200.000	18.340.200.000	18.340.200.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	-	-	-	52.380.952	52.380.952	52.380.952
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quận Gò Vấp	150.000.000	150.000.000	225.000.000	75.000.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	210.000.000	210.000.000	-	210.000.000	420.000.000	420.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Khám Thiên	-	-	-	188.000.000	188.000.000	188.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn	42.209.757.679	42.209.757.679	3.233.490.476	13.957.316.120	52.933.583.323	52.933.583.323
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	28.435.000.000	28.435.000.000	-	-	28.435.000.000	28.435.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	78.625.432	78.625.432	26.190.476	-	52.434.956	52.434.956
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Khám Thiên	2.288.000.000	2.288.000.000	2.194.000.000	-	94.000.000	94.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	785.000.000	785.000.000	340.000.000	-	445.000.000	445.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	2.387.000.000	2.387.000.000	673.300.000	-	1.713.700.000	1.713.700.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quận Gò Vấp	450.000.000	450.000.000	-	300.000.000	750.000.000	750.000.000
- Nợ dài hạn (***)	7.786.132.247	7.786.132.247	-	13.657.316.120	21.443.448.367	21.443.448.367

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.580058.13/HĐHM ngày 06/06/2013, với mức dư nợ tối đa là 160 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Ngày 12/11/2013, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô đã ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung mức dư nợ tối đa là 200 tỷ đồng cho khoản vay theo hợp đồng nói trên. Tới ngày 09/06/2014, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tiếp tục ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐTD để sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tới ngày 09/06/2015, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tiếp tục ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD để sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(**) Là số dư vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo các hợp đồng tín dụng:

+ Số 01.580058/HĐTĐTH ngày 04/10/2013 với hạn mức tín dụng là 27 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2013 là 12%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;

+ Số 01.276277.11/HĐTĐTH ngày 04/08/2011 với hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;

+ Số 01.276277.12/HĐTĐTH ngày 06/07/2012 với hạn mức tín dụng là 33,971 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(***) Là khoản nhận nợ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền mua máy chèn Áo theo hợp đồng số 16/2009/HĐODA - NHPTVN ngày 18/08/2009, được sửa đổi bổ sung bằng hợp đồng số 01.16/2010/HĐSODA-NHPT.SGDI ngày 01/09/2010 giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, ngày nhận nợ là ngày 20/10/2009, thời hạn trả nợ gốc là 90 tháng kể từ ngày 29/11/2014, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/04/2015, lãi suất là 4%/năm. Hiện tại, Công ty đã thực hiện điều chuyển máy chèn Áo này cho Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình theo Quyết định số 428/QĐ-ĐS ngày 8/4/2015 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, hình thức điều chuyển: Bàn giao nguyên trạng, theo giá trị tại thời điểm bàn giao, ghi giảm tài sản, Công nợ giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt, đồng thời ghi tăng tài sản, công nợ của Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty thực hiện bàn giao TSCĐ trên cho Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình tại ngày 05/05/2015. Số giảm nợ dài hạn trong kỳ là giá trị còn lại của TSCĐ là máy chèn Áo tại thời điểm bàn giao.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	30/06/2015		01/01/2015	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1 Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2 Các đối tượng khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2015	01/01/2015
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20.3 CÁC QUỸ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	134.407.156.390	127.957.373.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.681.644.514	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2014	140.524.580.000	39.815.916.079	1.296.421.018	109.942.886.250	-	-	-	46.231.631.929	-	-	-	-	-	337.811.435.276	
- Tăng vốn trong năm	14.049.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.049.250.000	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.852.140.806	
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	18.014.487.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.014.487.543)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.246.326.386)	
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.970.818.000)	
- Giảm khác	-	(14.049.250.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.035.695.667)	
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.941.743.615	2.941.743.615	
31/12/2014	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	127.957.373.793	-	-	-	36.816.445.139	-	-	-	-	2.941.743.615	349.352.479.644	
01/01/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	127.957.373.793	-	-	-	36.816.445.139	-	-	-	-	2.941.743.615	349.352.479.644	
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.699.899.385	
- Phân phối lợi nhuận năm 2014 (*)	-	-	-	6.449.782.597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.131.427.111)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.363.289.028)	
- Chia cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.321.729.000)	
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.030.093.597	34.485.086.999	
30/06/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	134.407.156.390	3.681.644.514	16.154.892.787	37.971.837.212	373.852.448.000	-	-	-	-	-	373.852.448.000	

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục “Quỹ dự phòng tài chính” trên Bảng Cân đối kế toán. Số dư “Quỹ dự phòng tài chính” tại ngày 01/01/2015 đã được Công ty kết chuyển sang “Quỹ Đầu tư Phát triển”.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
a. Doanh thu		
+ Hoạt động xây lắp	320.043.684.017	562.927.969.960
+ Cho thuê văn phòng	1.606.896.928	1.455.642.970
+ Bán ray hộ Đường sắt Việt nam	69.115.733.712	16.853.123.136
+ Cung cấp dịch vụ	13.163.643.691	8.560.653.177
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	1.210.587.641	7.208.780.872
+ Bán hàng hóa	12.280.684.388	21.019.082.166
+ Bán vật tư cũ	-	477.127.792
+ Sản xuất công nghiệp	18.620.028.284	26.322.358.137
+ Hoạt động khác	532.936.721	-
Cộng	436.574.195.382	644.824.738.210
b. Doanh thu với các bên liên quan	69.115.733.712	16.853.123.136
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	69.115.733.712	16.853.123.136

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.743.993	24.300.000
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	20.743.993	24.300.000

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Hoạt động xây lắp	233.823.723.968	466.052.811.220
Dịch vụ cho thuê văn phòng	275.944.608	107.475.006
Bán ray hộ Đường sắt Việt Nam	69.115.733.712	16.853.123.136
Cung cấp dịch vụ	8.527.374.077	4.981.743.464
Ủy thác, nhập khẩu	520.934.476	6.245.424.058
Bán hàng hóa	10.942.349.911	20.004.231.095
Bán vật tư cũ	-	311.246.513
Sản xuất công nghiệp	23.848.771.890	20.228.472.056
Hoạt động khác	573.412.613	-
Cộng	347.628.245.255	534.784.526.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.657.153	625.355.471
Lãi cho các Công ty con vay vốn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	687.499.999	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.935	24.386
Cộng	1.033.198.087	625.379.857

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.322.780.305	14.402.984.233
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	227.141.300	274.711.875
Lãi mua hàng hàng trả chậm	769.862.764	636.773.656
Lãi chênh lệch tỷ giá	276.791	226.143.364
Lỗi chuyển nhượng cổ phần	286.875.000	-
Cộng	14.606.936.160	15.540.613.128

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	22.239.585.641	23.613.797.781
Chi phí vật liệu quản lý	1.269.045.483	1.340.714.317
Chi phí đồ dùng văn phòng	425.686.681	1.218.832.038
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.215.819.630	4.923.650.304
Thuế và các khoản lệ phí	1.730.303.149	1.698.462.218
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.855.963.232)	(2.181.460)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.628.847.420	10.083.863.636
Chi phí khác bằng tiền	13.366.643.673	10.113.770.359
Cộng	53.019.968.445	52.990.909.193
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	217.076.599	414.016.082
Chi phí vật liệu bao bì	7.967.600	4.907.243
Chi phí công cụ dụng cụ	2.122.000	30.001.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.990.912	116.804.268
Chi phí Bảo hành	3.264.792	3.264.792
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	105.987.515	48.868.074
Chi phí khác bằng tiền	268.612.915	439.960.953
Cộng	663.022.333	1.057.822.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	98.757.690	409.090.909
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	4.692.000	55.153.375
Thu nhập khác	400.436.211	968.998.627
Cộng	503.885.901	1.433.242.911

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu	699.111.911	1.490.021.305
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	-	395.857.903
Các khoản chi phí khác	19.536.076	897.660.594
Cộng	718.647.987	2.783.539.802

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.453.715.197	39.701.649.407
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	10.810.417.508	2.483.849.068
Trừ:	7.964.601.041	6.336.809.467
Cố tức, lợi nhuận được chia	687.499.999	-
Lãi chưa thực hiện kỳ trước đã được thực hiện kỳ này	7.277.101.042	6.336.809.467
Cộng:	18.775.018.549	8.820.658.535
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	290.377.190	1.584.554.993
- Lỗ của Công ty con	546.070.737	-
- Lãi chưa thực hiện tại Công ty Mẹ	17.938.570.622	7.236.103.542
Thu nhập chịu thuế	32.264.132.705	42.185.498.475
Thu nhập chịu suất 22%	32.264.132.705	28.492.679.472
Thu nhập chịu suất 25%	-	13.692.819.003
Chi phí thuế TNDN	7.098.109.194	9.691.594.235
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	7.098.109.194	6.268.389.484
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	-	3.423.204.751
Bổ sung thuế TNDN của chi phí không được khấu trừ năm 2013	-	38.636.364
Điều chỉnh giảm thuế TNDN Quý 1/2014 do tính thừa	-	(44.163.626)
Điều chỉnh Thuế TNDN theo Nghị định số 92/2013/NĐ - CP	-	(11.751.267)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.098.109.194	9.674.315.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (thuế suất 22%)	(3.946.485.536)	(1.591.942.779)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.602.192.154	1.584.202.367
<i>Thuế suất 22%</i>	<i>1.591.942.779</i>	<i>272.189.866</i>
<i>Thuế suất 25%</i>	<i>10.249.375</i>	<i>10.190.069</i>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.344.293.382)	(7.740.412)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.154.892.787	30.035.074.113
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.154.892.787	30.035.074.113
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	15.457.383	14.052.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.045	2.137

(*) Bảng tính cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số cổ phiếu đầu kỳ	15.457.383	14.052.458
Số cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số ngày cổ phiếu mới phát hành thêm trong năm lưu hành trong kỳ	-	-
Số Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	14.052.458

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	173,49	9.101,00
- EUR	92,91	706,00
<i>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</i>	38.978.822	38.978.822

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	Công ty TNHH MTV Công trình 879	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty TNHH MTV Công trình 792	Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Loại trừ	Cộng	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	303.805.239.303	33.618.111.592	14.873.078.181	1.074.687.273	22.052.966.643	31.322.146.154	-	17.081.328.701	1.003.187.000	4.873.961.162	6.644.660.835	-	436.553.451.389	
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác trong nội bộ	96.286.632.732	52.854.690.388	28.530.717.279	27.374.739.091	14.203.033.899	21.422.850.263	33.995.636.726	1.197.086.082	6.524.195.075	30.198.321.698	2.860.832.851	(331.779.720.849)	-	
3. Giá vốn hàng bán	358.870.823.500	78.250.767.278	36.138.116.078	19.076.250.154	32.269.200.146	45.313.351.043	29.474.308.916	15.228.234.559	5.458.445.681	27.937.938.839	7.947.707.685	(324.947.388.658)	347.628.245.255	
4. Lợi nhuận gộp	41.221.048.535	8.222.034.702	7.265.679.382	9.373.176.210	3.986.800.396	7.431.645.374	4.521.327.810	3.050.180.224	2.068.936.394	2.464.467.404	1.557.786.001	(6.832.332.191)	88.925.206.134	
5. Khấu hao và chi phí phân bổ	17.514.018.030	2.640.917.078	536.753.300	799.762.132	531.737.206	2.056.370.136	543.977.587	786.539.475	274.473.518	287.940.400	88.530.593	-	26.441.845.377	
- Chi phí khấu hao	14.932.511.617	808.235.580	382.814.600	355.514.849	471.266.408	960.515.260	128.813.950	274.360.971	274.473.518	287.940.400	88.530.593	-	19.345.783.668	
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	2.581.506.413	1.832.681.498	153.938.700	444.247.283	60.470.798	1.095.854.876	415.163.637	512.198.504	-	221.419.224	59.622.353	-	7.377.103.266	
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.556.997.413	2.590.074.990	1.665.336.442	5.287.575.914	961.171.623	1.537.258.697	1.017.370.149	261.192.893	(150.271.378)	245.314.560	685.663.535	(28.603.832.900)	16.699.899.385	
7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	3.682.478.357	1.099.427.273	908.727.273	-	7.046.332.154	451.700.000	-	-	1.338.727.273	-	-	(6.809.988.518)	9.150.701.085	
8. Tài sản bộ phận	1.253.465.298.022	122.330.621.470	90.597.994.338	41.672.137.163	84.940.030.030	97.342.345.204	46.486.714.722	32.907.151.952	48.162.533.727	39.676.292.381	81.908.031.410	14.079.173.713	(602.408.713.433)	1.351.159.610.699
9. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (8+9)	1.253.465.298.022	122.330.621.470	90.597.994.338	41.672.137.163	84.940.030.030	97.342.345.204	46.486.714.722	32.907.151.952	48.162.533.727	39.676.292.381	81.908.031.410	14.079.173.713	(602.408.713.433)	1.351.159.610.699
10. Nợ phải trả bộ phận	924.089.349.381	79.789.305.122	66.740.877.810	8.889.729.726	44.592.790.486	55.441.272.622	16.228.341.558	15.631.273.522	20.106.846.326	12.574.725.234	57.743.713.404	6.681.977.783	(331.204.049.574)	977.306.153.400
11. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	924.089.349.381	79.789.305.122	66.740.877.810	8.889.729.726	44.592.790.486	55.441.272.622	16.228.341.558	15.631.273.522	20.106.846.326	12.574.725.234	57.743.713.404	6.681.977.783	(331.204.049.574)	977.306.153.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	288.480.851.609	302.641.939.075
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(116.138.504.094)	(62.102.283.920)
Nợ thuần	172.342.347.515	240.539.655.155
Vốn chủ sở hữu	335.880.610.788	346.410.736.028
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,51	0,69

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.9.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2015	Giá trị ghi sổ 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.138.504.094	62.102.283.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	552.211.539.303	463.277.175.630
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
Tổng cộng	674.834.543.397	531.863.959.550
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	288.480.851.609	302.641.939.075
Phải trả người bán và phải trả khác	468.594.545.637	469.738.463.346
Chi phí phải trả	10.474.039.758	3.567.748.261
Tổng cộng	767.549.437.004	775.948.150.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Ngoại tệ EUR	-	650.177.507	4.324.280	2.548.249
Ngoại tệ USD	-	-	1.714.739	5.118.361
Cộng	-	650.177.507	6.039.019	7.666.610

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2015			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	246.271.093.930	42.209.757.679	288.480.851.609
Phải trả người bán và phải trả khác	464.116.093.910	4.478.451.727	468.594.545.637
Chi phí phải trả	10.474.039.758	-	10.474.039.758
	720.861.227.598	46.688.209.406	767.549.437.004
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	249.708.355.752	52.933.583.323	302.641.939.075
Phải trả người bán và phải trả khác	467.247.263.346	2.491.200.000	469.738.463.346
Chi phí phải trả	3.567.748.261	-	3.567.748.261
	720.523.367.359	55.424.783.323	775.948.150.682

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.138.504.094	-	116.138.504.094
Phải thu khách hàng và phải thu khác	537.987.819.465	14.223.719.838	552.211.539.303
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	654.126.323.559	20.708.219.838	674.834.543.397
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.102.283.920	-	62.102.283.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.277.175.630	-	463.277.175.630
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	525.379.459.550	6.484.500.000	531.863.959.550

36. BÊN LIÊN QUAN

36.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Trả vốn vay		13.657.316.120	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	13.657.316.120	-
Cổ tức nhận được		687.499.999	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết	350.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	Công ty liên kết	337.499.999	-

Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 337.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt với giá chuyển nhượng là 9.150 đồng/cổ phần trong 06 tháng đầu năm 2015.

36.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn		7.786.132.247	21.443.448.367
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	7.786.132.247	21.443.448.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	160.218.897.930	12.164.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	160.614.669.276	232.272.364.529

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

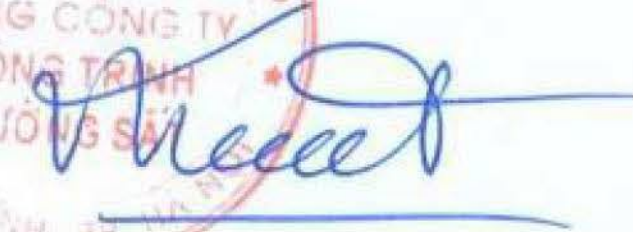
Căn cứ Quyết định số 311/QĐ-CTDS-HĐQT ngày 16/07/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt, Chi nhánh Công ty được thành lập với các nội dung chính sau:

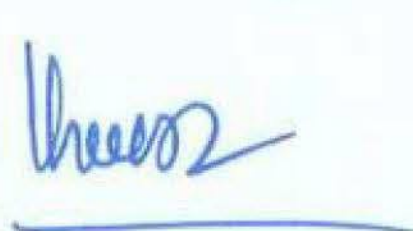
- Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xi nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng 158;
- Địa chỉ trụ sở của Chi nhánh: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của Công ty kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước đã được soát xét và số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Một số số liệu tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán doanh nghiệp.




Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015


Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng


Lê Đình Sơn
Người lập